

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOAN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số:..... 29986
	Ngày:..... 26/8/14
Chuyển:.....	NYK
Lưu hồ sơ số:.....	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 17 vào ngày 17 tháng 06 năm 2013 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tinh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch tại số 152/11B Điện Biên Phủ, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Minh Khiêm	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Trác	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Liên	Ủy viên
Ông Phạm Hùng Đức	Ủy viên
Ông Võ Thanh Hòa Bình	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Ủy viên
Ông Lưu Tường Bách	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Trác	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kiều	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Khắc Thụy Khanh	Trưởng ban
Ông Trần Văn Dương	Thành viên
Ông Trần Lương Thanh Tùng	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các Công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty và các Công ty con, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Công ty con tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Trác
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 08 năm 2014



Số : 296/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom và các Công ty con

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom và các Công ty con được lập ngày 22/08/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được trình bày từ trang 05 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom và các Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Minh Tiến /
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.334.563.757.242	1.275.099.763.627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	218.456.365.406	352.309.710.644
1. Tiền	111		84.182.925.298	32.709.710.644
2. Các khoản tương đương tiền	112		134.273.440.108	319.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	2.175.031.683
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	3.058.888.889
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(883.857.206)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		588.659.667.030	341.315.383.712
1. Phải thu khách hàng	131		458.736.777.053	236.782.403.089
2. Trả trước cho người bán	132		126.844.473.179	92.529.609.277
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	3.078.416.798	12.003.371.346
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	518.906.402.381	565.435.246.238
1. Hàng tồn kho	141		529.641.031.453	570.367.317.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.734.629.072)	(4.932.070.783)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.541.322.425	13.864.391.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		763.740.371	851.708.703
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.742.225.497	9.408.611.738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	957.365.065	1.461.488.282
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	3.077.991.492	2.142.582.627
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.762.671.622.455	1.707.932.780.685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.188.755.463.829	1.123.142.588.610
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	212.495.246.908	224.990.472.434
- Nguyên giá	222		542.202.986.423	539.990.133.107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(329.707.739.515)	(314.999.660.673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	61.261.744.056	62.046.342.071
- Nguyên giá	228		69.569.701.855	69.496.426.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.307.957.799)	(7.450.084.784)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	914.998.472.865	836.105.774.105
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	154.448.809.537	155.540.750.962
- Nguyên giá	241		160.694.206.310	160.085.115.401
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.245.396.773)	(4.544.364.439)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	297.072.792.426	305.586.126.011
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		267.911.284.426	271.373.933.011
3. Đầu tư dài hạn khác	258		55.750.061.647	77.498.886.647
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(26.588.553.647)	(43.286.693.647)
V. Tài sản dài hạn khác	260		122.394.556.663	123.663.315.102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	12.394.556.663	13.663.315.102
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	110.000.000.000	110.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.097.235.379.697	2.983.032.544.312

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		660.365.692.200	484.691.590.875
I. Nợ ngắn hạn	310		575.942.427.447	401.448.773.039
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	298.468.385.094	202.359.466.226
2. Phải trả người bán	312		220.152.045.033	143.980.238.417
3. Người mua trả tiền trước	313		26.960.398.703	24.391.877.953
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	6.518.629.751	6.024.133.599
5. Phải trả người lao động	315		7.201.377.140	14.835.908.557
6. Chi phí phải trả	316	V.16	1.192.113.630	2.122.314.913
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	10.706.984.720	9.455.266.616
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.742.493.376	(1.720.433.242)
II. Nợ dài hạn	330		84.423.264.753	83.242.817.836
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	5.068.301.027	3.719.545.019
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	79.293.272.817	79.523.272.817
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		61.690.909	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.394.255.150.285	2.455.510.478.060
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	2.394.255.150.285	2.455.510.478.060
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		901.532.493.943	901.532.493.943
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		104.438.472.637	104.311.190.937
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		51.172.434.222	51.043.214.222
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.127.429.483	90.639.258.958
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		42.614.537.212	42.830.475.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		3.097.235.379.697	2.983.032.544.312

1386
ĐĂNG T
NHỆM H
VỤ T
INH KẾ
KIỂM T
M VI
P. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại + USD		99.856,12	21.006,35
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trác

Đồng Nai, ngày 22 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	850.246.766.737	506.706.604.817
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.452.563.236	103.997.517
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	847.794.203.501	506.602.607.300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	774.494.640.380	433.557.922.976
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.299.563.121	73.044.684.324
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.776.145.241	19.790.236.292
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.230.663.214	(23.110.738.088)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.525.108.314	10.902.307.205
8. Chi phí bán hàng	24		14.308.567.334	14.913.617.749
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.549.410.644	21.555.125.270
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.987.067.170	79.476.915.685
11. Thu nhập khác	31		3.164.253.151	3.316.648.118
12. Chi phí khác	32		837.306.817	3.116.547.670
13. Lợi nhuận khác	40		2.326.946.334	200.100.448
14. Phần lãi (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	50		(3.462.648.585)	(9.263.128.343)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		34.851.364.919	70.413.887.790
15.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.7	8.763.305.831	8.024.730.812
15.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế	70		26.088.059.088	62.389.156.978
16.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(622.426.464)	(1.506.927.126)
16.2 Lợi nhuận của cổ đông của công ty mẹ	72		26.710.485.552	63.896.084.104
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.8	204	489

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		605.765.697.327	450.232.243.410
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(551.302.883.408)	(301.801.520.807)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.961.510.006)	(33.415.005.089)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.480.065.828)	(7.634.764.868)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9.627.565.941)	(6.737.312.716)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		51.275.046.874	28.531.579.019
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(102.843.470.613)	(92.484.741.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(54.174.751.595)	36.690.477.836
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(106.767.766.287)	(117.960.835.140)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		464.634.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.148.000.000	32.684.750.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.998.266.198	197.603.249.016
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.184.492.493	1.680.900.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(91.972.373.596)	114.008.063.915

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	(24.000.000.000)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(9.800.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		377.007.716.814	267.335.880.053
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(286.436.442.691)	(335.237.800.002)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.479.059.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.092.214.923	(101.701.919.949)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(134.054.910.268)	48.996.621.802
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		352.309.710.644	291.100.113.831
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		201.565.030	11.747.515
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	218.456.365.406	340.108.483.148

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 08 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 17 vào ngày 17 tháng 06 năm 2013 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch tại số 152/11B Điện Biên Phủ, P. 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

Các Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Địa ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ bất động sản; xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công ích; giám sát thi công...	99,40%
Công ty CP Sacom – Tuyển Lâm	Dịch vụ du lịch, ăn uống, lưu trú, thể thao, cho thuê biệt thự, kinh doanh bất động sản...	99,76%
Công ty TNHH Sacom – Chip Sáng	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, tư vấn quản lý...	73,75%
Công ty TNHH MTV Dây và Cáp Sacom	Sản xuất dây cáp, cáp điện và điện tử khác; sản xuất ống nhựa, dây cáp, sợi cáp quang học,	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu :

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty LD cáp Taihan – Sacom	Sản xuất các loại cáp nhôm, cáp viễn thông, cáp quang ...	30,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các loại sản phẩm nhựa	25,10%
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện, viễn thông	32,54%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản	40,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư, văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26 tháng 08 năm 2008.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, trả trước người bán, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	286.424.611	158.838.720
Tiền gửi ngân hàng	83.896.500.687	32.550.871.924
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	134.273.440.108	319.600.000.000
Cộng	218.456.365.406	352.309.710.644

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	3.058.888.889
Ủy thác đầu tư qua Công ty TNHH quản lý quỹ SSI	-	3.058.888.889
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(883.857.206)
Cộng	-	2.175.031.683

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	360.714.445
Phải thu người lao động vay mua CP	-	10.673.810.000
Phải thu Công ty CP RHT	743.159.934	537.752.520
Phải thu khác	2.229.756.864	431.094.381
Cộng	3.078.416.798	12.003.371.346

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	160.262.138.254	178.844.506.754
Công cụ, dụng cụ	4.170.063.652	2.571.573.786
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	231.131.039.334	234.382.808.930
Thành phẩm	89.426.589.093	99.168.339.311
Hàng hoá	2.488.709.339	1.677.829.225
Hàng hoá bất động sản	42.162.491.781	53.722.259.015
Cộng giá gốc hàng tồn kho	529.641.031.453	570.367.317.021
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.734.629.072)	(4.932.070.783)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	518.906.402.381	565.435.246.238

5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	888.103.532	888.103.532
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	391.309.644
Thuế nhập khẩu nộp thừa	69.261.533	182.075.106
Cộng	957.365.065	1.461.488.282

6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	3.030.991.492	2.105.582.627
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47.000.000	37.000.000
Cộng	3.077.991.492	2.142.582.627

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	76.119.967.312	442.871.266.376	17.790.153.067	3.208.746.352	539.990.133.107
Số tăng trong kỳ	-	2.719.237.077	2.802.555.724	144.000.000	5.665.792.801
- Mua trong kỳ	-	903.704.545	2.802.555.724	144.000.000	3.850.260.269
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.707.639.762	-	-	1.707.639.762
- Tăng khác	-	107.892.770	-	-	107.892.770
Số giảm trong kỳ	178.639.000	2.751.109.524	523.190.961	-	3.452.939.485
- Thanh lý, nhượng bán	72.750.000	2.751.109.524	523.190.961	-	3.347.050.485
- Giảm khác	105.889.000	-	-	-	105.889.000
Số dư cuối kỳ	75.941.328.312	442.839.393.929	20.069.517.830	3.352.746.352	542.202.986.423
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	36.523.393.060	263.239.387.611	12.641.939.324	2.594.940.678	314.999.660.673
Số tăng trong kỳ	1.848.980.546	15.212.861.510	699.782.141	143.456.312	17.905.080.509
Số giảm trong kỳ	74.360.212	2.739.760.578	382.091.936	788.941	3.197.001.667
- Thanh lý, nhượng bán	72.750.000	2.562.058.573	377.860.132	-	3.012.668.705
- Giảm khác	1.610.212	177.702.005	4.231.804	788.941	184.332.962
Số dư cuối kỳ	38.298.013.394	275.712.488.543	12.959.629.529	2.737.608.049	329.707.739.515
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	39.596.574.252	179.631.878.765	5.148.213.743	613.805.674	224.990.472.434
Tại ngày cuối kỳ	37.643.314.918	167.126.905.386	7.109.888.301	615.138.303	212.495.246.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	67.134.390.655	2.181.856.200	180.180.000	69.496.426.855
Số tăng trong kỳ	-	73.275.000	-	73.275.000
Số giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	67.134.390.655	2.255.131.200	180.180.000	69.569.701.855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.434.102.890	1.952.918.894	63.063.000	7.450.084.784
Số tăng trong kỳ	744.399.344	95.455.671	18.018.000	857.873.015
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.178.502.234	2.048.374.565	81.081.000	8.307.957.799
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	61.700.287.765	228.937.306	117.117.000	62.046.342.071
Tại ngày cuối kỳ	60.955.888.421	206.756.635	99.099.000	61.261.744.056

Ghi chú: Quyền sử dụng đất có Nguyên giá: 2.379.350.000 VND không có thời hạn được chuyển đổi từ quyền sử dụng đất có thời hạn nên không trích khấu hao từ năm 2008.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	395.068.373.760	432.449.453.143
Chi phí thanh cái dẫn điện	19.882.794.164	18.211.221.043
Chi phí dự án dây điện từ	4.609.504.652	1.294.030.867
Chi phí dự án cáp quang	3.922.932.439	1.224.145.598
Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp tại Đà Lạt	443.071.267.426	346.027.015.286
Dự án Nhơn Trạch	47.312.037.697	35.759.271.805
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	1.140.636.363
Chi phí mua sắm xe 29 chỗ	1.131.562.727	-
Cộng	914.998.472.865	836.105.774.105

10. Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	160.085.115.401	609.090.909	-	160.694.206.310
Quyền sử dụng đất (*)	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
Nhà cửa vật kiến trúc	148.873.293.582	609.090.909	-	149.482.384.491
Giá trị hao mòn lũy kế	4.544.364.439	1.701.032.334	-	6.245.396.773
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Nhà cửa vật kiến trúc	3.431.000.439	1.701.032.334	-	5.132.032.773
Giá trị còn lại	155.540.750.962			154.448.809.537
Quyền sử dụng đất	10.098.457.819			10.098.457.819
Nhà cửa vật kiến trúc	145.442.293.143			144.350.351.718

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng lô đất có diện tích 65.492m² (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003. Thời hạn sử dụng đất từ 40-50 năm. Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26 tháng 08 năm 2008.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	267.911.284.426	271.373.933.011
Đầu tư dài hạn khác	55.750.061.647	77.498.886.647
+ Đầu tư cổ phiếu	46.119.426.147	67.868.251.147
- Công ty CP Du lịch Bưu Điện (300.000 CP)	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty XL & DV Khánh Hòa (65.000 CP)	613.548.000	613.548.000
- Công ty CP Alphanam (216.000 CP)	7.243.518.147	7.243.518.147
- Công ty CP Momota (500.000 CP)	13.500.000.000	13.500.000.000
- Công ty CP CK phố WALL (2.000.000 CP)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty CP Quốc Cường Gia Lai	-	21.748.825.000
- Công ty CP Phân Lân Nung Cháy Văn Điển (176.236 CP)	1.762.360.000	1.762.360.000
+ Đầu tư khác	9.630.635.500	9.630.635.500
- Công ty TNHH Thăng Long	9.630.635.500	9.630.635.500
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(26.588.553.647)	(43.286.693.647)
Cộng	297.072.792.426	305.586.126.011

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	30/06/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Công ty LD TaiHan-Sacom	30,00%	107.651.052.246	30,00%	106.531.420.836
Công ty CP Sam Phú	25,10%	5.484.644.354	25,10%	6.171.615.477
Công ty CP Sam Cường	32,54%	14.128.242.877	32,54%	13.670.682.857
Công ty CP BĐS Hiệp Phú	40,00%	140.647.344.949	40,00%	145.000.213.841
Cộng		267.911.284.426		271.373.933.011

C.T.T.
 KHAN
 JÁN
 TOÁN
 IN
 T
 CHI MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	545.017.281	443.629.929
Chi phí dây chuyền cáp Quang	1.541.800.003	2.312.700.003
Chi phí trả trước dây chuyền Dây điện tử	-	631.459.498
Chi phí trả trước phát sinh tại Khu du lịch nghỉ dưỡng Đà Lạt	7.883.576.233	7.728.187.725
Công cụ trang bị tại tòa nhà Sacom Chíp Sáng	2.028.008.761	2.216.126.863
Chi phí trả trước dài hạn khác	396.154.385	331.211.084
Cộng	12.394.556.663	13.663.315.102

13. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ UBND Lâm Đồng để thực hiện dự án Tuyến Lâm-Đà Lạt	110.000.000.000	110.000.000.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000

14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	298.468.385.094	202.359.466.226
+ Ngân hàng TMCP Viettinbank (a)	104.816.228.397	104.519.585.067
+ Ngân hàng TMCP Vietcombank (b)	193.138.734.359	97.839.881.159
+ Ngân hàng HSBC (c)	513.422.338	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	298.468.385.094	202.359.466.226

(a) Vay ngân hàng TMCP Viettinbank theo Hợp đồng tín dụng số 338/2013-HDTHDM/NHCT910-SACOM ngày 15 tháng 08 năm 2013. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.

(b) Vay ngân hàng TMCP Vietcombank theo Hợp đồng tín dụng số 0210/KH/13NH ngày 06 tháng 09 năm 2013. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Hạn mức cho vay 350.000.000.000 VND. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.

(c) Vay ngân hàng HSBC theo Hợp đồng tín dụng số DNI 140137 ngày 06 tháng 03 năm 2014. Thời hạn vay theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Hạn mức cho vay 4.900.000 USD. Lãi suất theo từng lần nhận nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.571.374.628	796.061.426
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.782.535.134	5.082.230.269
Thuế thu nhập cá nhân	164.719.989	145.841.904
Cộng	6.518.629.751	6.024.133.599

16. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công trình	613.038.964	-
Chi phí phải trả khác	579.074.666	2.122.314.913
Cộng	1.192.113.630	2.122.314.913

17. Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	111.781.047	235.725.399
Bảo hiểm xã hội	26.482.160	16.066.062
Cổ tức phải trả	1.427.567.649	1.354.899.129
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.141.153.864	7.848.576.026
- Phải trả Công ty CP Xây dựng số 14	4.786.703.838	4.786.703.838
- Công ty CP Bao bì và Dịch vụ Sam Thịnh	123.910.000	123.910.000
- Công ty LD Cấp Tàihan - Sacom	25.000.000	25.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.205.540.026	2.912.962.188
Cộng	10.706.984.720	9.455.266.616

18. Các khoản phải trả dài hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.068.301.027	3.719.545.019
Cộng	5.068.301.027	3.719.545.019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	79.293.272.817	79.523.272.817
+ Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú (a)	52.800.000.000	52.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Đức (b)	25.723.272.817	26.723.272.817
+ Ngân hàng HSBC (c)	770.000.000	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	79.293.272.817	79.523.272.817

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn:

(a) Vay Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú theo Hợp đồng vay tiền số 08/2011-L ngày 16/9/2011 và Phụ lục hợp đồng vay tiền số 08_PL02/2011_L ngày 16/09/2013 gia hạn thời gian vay thêm 24 tháng kể từ ngày 16/09/2013. Lãi suất 0% hỗ trợ thực hiện các thủ tục và công việc cho dự án Cao ốc Hải Âu tại 11Km9, Xa lộ Hà Nội. Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2014 là: 52.800.000.000 VND.

(b) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Đức theo hợp đồng tín dụng số 038/042/12/0000200 ngày 06/08/2012. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2014 là: 25.723.272.817 VND.

(c) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu theo hợp đồng tín dụng số DTH.DN.33.120614/TT ngày 26/06/2014. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2014 là: 770.000.000 VND.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	1.307.984.320.000	901.532.493.943	104.206.113.937	50.916.153.230	(30.167.481.336)	
Lãi trong năm trước					120.325.617.912	
Tăng khác					713.260.374	
Phân phối lợi nhuận			105.077.000	127.060.992	(232.137.992)	
Số dư đầu năm nay	1.307.984.320.000	901.532.493.943	104.311.190.937	51.043.214.222	90.639.258.958	
Lãi trong kỳ					26.710.485.552	
Phân phối lợi nhuận			129.220.000	129.220.000	(9.743.255.827)	
Chia cổ tức năm 2013					(78.479.059.200)	
Giảm khác			(1.938.300)			
Số dư cuối năm	1.307.984.320.000	901.532.493.943	104.438.472.637	51.172.434.222	29.127.429.483	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014		01/01/2014	
	VND	%	VND	%
Vốn đầu tư của nhà nước	405.777.888.000	31	405.777.888.000	31
Vốn góp của các đối tượng khác	902.206.432.000	69	902.206.432.000	69
Cộng	1.307.984.320.000	100	1.307.984.320.000	100

138a
 NG T
 HIEM H
 VU TU
 NH XE
 IEM T
 M VI
 P HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.307.984.320.000	1.307.984.320.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	130.798.432	130.798.432
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130.798.432	130.798.432
- Cổ phiếu phổ thông	130.798.432	130.798.432
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130.798.432	130.798.432
- Cổ phiếu phổ thông	130.798.432	130.798.432

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	817.092.352.929	488.787.304.348
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.871.965.110	6.575.742.528
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.347.552.727	8.628.495.455
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	16.934.895.971	2.715.062.486
Cộng	850.246.766.737	506.706.604.817



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Hàng bán bị trả lại	2.187.051.776	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	265.511.460	103.997.517
Cộng	2.452.563.236	103.997.517

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	814.905.301.153	488.787.304.348
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	14.606.453.650	6.471.745.011
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	1.347.552.727	8.628.495.455
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	16.934.895.971	2.715.062.486
Cộng	847.794.203.501	506.602.607.300

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	750.482.254.878	421.122.936.744
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.185.918.705	2.179.679.407
Giá vốn xây dựng, xây lắp	1.266.699.563	8.284.152.269
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư	11.559.767.234	1.971.154.556
Cộng	774.494.640.380	433.557.922.976

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.163.266.393	10.671.248.803
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu	283.857.000	8.992.705.772
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	329.021.848	126.281.717
Cộng	9.776.145.241	19.790.236.292



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền vay	6.525.108.314	10.902.307.205
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	12.254.382.954	5.716.021.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.018.981.128	6.157.079.596
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(17.581.997.206)	(46.480.381.410)
Chi phí tài chính khác	14.188.024	594.235.401
Cộng	6.230.663.214	(23.110.738.088)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	8.763.305.831	8.024.730.812
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.763.305.831	8.024.730.812

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.710.485.552	63.896.084.104
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.710.485.552	63.896.084.104
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	130.798.432	130.798.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	204	489

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	537.247.704.302	262.771.517.952
Chi phí nhân công	28.161.060.826	29.718.188.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.463.985.859	12.942.684.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.649.620.269	22.060.388.617
Chi phí khác bằng tiền	13.855.202.019	14.827.612.429
Cộng	620.377.573.275	342.320.392.709

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lương	1.746.171.591	1.601.344.500
Thù lao	670.824.000	670.824.000

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty LD TaiHan-Sacom	Bên liên quan	Doanh thu cho thuê mặt bằng	159.486.600
		Doanh thu điện nước	87.655.860

Đến 30/06/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty LD TaiHan-Sacom	Bên liên quan	Phải thu cho thuê mặt bằng	42.067.834
		Tiền đặt cọc thuê mặt bằng	(25.000.000)
Công ty CP BĐS Hiệp Phú	Bên liên quan	Vay dài hạn	(52.800.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và khác	Cộng
Doanh thu thuần	783.605.817.636	63.573.734.488	13.555.049.769	860.734.601.893
Chi phí trực tiếp	749.458.557.136	59.621.967.172	5.742.420.920	814.822.945.228
Các chi phí phân bổ	10.067.706.062	795.239.775	197.345.909	11.060.291.746
Lợi nhuận trước thuế	24.079.554.438	3.156.527.541	7.615.282.940	34.851.364.919
Chi phí thuế TNDN	6.750.599.054	2.012.706.777	-	8.763.305.831
Lợi nhuận sau thuế	17.328.955.384	1.143.820.764	7.615.282.940	26.088.059.088

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3521
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	557.479.927.180	84.361.573.844	641.841.501.024
Các khoản vay	298.468.385.094	79.293.272.817	377.761.657.911
Phải trả người bán	220.152.045.033	-	220.152.045.033
Người mua trả trước	26.960.398.703	-	26.960.398.703
Chi phí phải trả	1.192.113.630	-	1.192.113.630
Phải trả khác	10.706.984.720	5.068.301.027	15.775.285.747
Số đầu năm	357.947.286.172	83.242.817.836	441.190.104.008
Các khoản vay	202.359.466.226	79.523.272.817	281.882.739.043
Phải trả người bán và phải trả khác	153.465.505.033	3.719.545.019	157.185.050.052
Chi phí phải trả	2.122.314.913	-	2.122.314.913

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

1884
GTY
NH
TU
KÉT
TOA
VIỆ
HOC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trác

Đồng Nai, ngày 22 tháng 08 năm 2014